

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Lý Thế Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ái Nhân	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 24/04/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính này về các vấn đề sau:

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7, tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đang theo dõi khoản phải thu Ban quản lý Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một ("Ban ADB") trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác với số tiền là 4.683.169.894 VND và vẫn đang tiến hành làm việc với các bên liên quan để quyết toán các khoản chi phí này;
- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 17 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đang ghi nhận giá gốc của 3.730.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (mã chứng khoán DNW) mà Công ty đã mua và đứng tên theo các hợp đồng hợp tác đầu tư trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" và số tiền các bên ủy thác đã chuyển cho Công ty theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với tổng số tiền lần lượt là 55.950.000.000 VND và 55.429.500.000 VND. Công ty không được hưởng bất kỳ quyền lợi nào liên quan đến số cổ phần ủy thác này. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng lại cổ phiếu cho các bên ủy thác.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2888-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		425.502.075.394	131.323.087.809
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	315.576.990.800	6.224.695.211
111 1. Tiền		235.576.990.800	6.224.695.211
112 2. Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	5.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		93.661.118.304	113.913.377.754
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.294.238.080	5.466.016.920
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.726.409.089	31.226.126.295
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	70.640.471.135	76.221.234.539
140 IV. Hàng tồn kho	8	836.805.935	3.396.316.586
141 1. Hàng tồn kho		836.805.935	3.396.316.586
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		15.427.160.355	2.788.698.258
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	453.375.259	424.487.466
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.973.785.096	2.364.210.792
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.646.257.886.234	1.313.716.491.692
220 II. Tài sản cố định		551.699.741.319	451.176.800.084
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	522.407.886.725	441.813.975.034
222 - Nguyên giá		602.812.360.289	493.832.043.304
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(80.404.473.564)	(52.018.068.270)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	29.291.854.594	9.362.825.050
228 - Nguyên giá		30.542.727.388	10.047.625.730
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.250.872.794)	(684.800.680)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		225.610.969.015	133.858.999.617
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	225.610.969.015	133.858.999.617
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	861.752.882.497	726.300.995.600
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		701.238.875.002	567.230.000.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.514.007.495	160.572.345.353
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.501.349.753)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		7.194.293.403	2.379.696.391
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.194.293.403	2.379.696.391
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.071.759.961.628	1.445.039.579.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.327.250.690.094	1.041.203.352.083
310 I. Nợ ngắn hạn		831.714.459.007	634.138.620.996
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	13.719.301.555	15.196.040.451
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	123.424.266	456.727.415
314 3. Phải trả người lao động		100.709.602	-
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	23.421.894.049	6.914.154.283
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	412.805.373.798	50.429.900.000
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	374.256.219.687	555.403.472.903
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.287.536.050	5.738.325.944
330 II. Nợ dài hạn		495.536.231.087	407.064.731.087
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	495.536.231.087	407.064.731.087
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		744.509.271.534	403.836.227.418
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	744.509.271.534	403.836.227.418
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		650.404.963.750	347.810.143.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		650.404.963.750	347.810.143.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(296.380.000)	-
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		18.506.521.805	2.988.240.054
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.894.165.979	53.037.843.614
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	1.191.660.264
421b - LNST chưa phân phối năm nay		75.894.165.979	51.846.183.350
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.071.759.961.628	1.445.039.579.501

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Thúy Nga



Tăng Tổ Văn



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	197.002.264.577	150.556.031.080
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.002.264.577	150.556.031.080
11	4. Giá vốn hàng bán	20	62.322.723.900	49.659.611.737
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		134.679.540.677	100.896.419.343
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.430.134.152	12.815.177.981
22	7. Chi phí tài chính	22	75.795.220.105	51.566.172.351
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		77.150.536.202	50.064.822.598
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.967.924.529	4.005.948.377
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.346.530.195	58.139.476.596
31	10. Thu nhập khác	24	587.635.784	-
32	11. Chi phí khác		40.000.000	365.787.346
40	12. Lợi nhuận khác		547.635.784	(365.787.346)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.894.165.979	57.773.689.250
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>75.894.165.979</u>	<u>57.773.689.250</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.584	1.575

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Tăng Tố Vân

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	75.894.165.979	57.773.689.250
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	28.952.477.408	28.487.684.177
03	- Các khoản dự phòng	(1.501.349.753)	1.501.349.753
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(22.390.134.152)	(12.815.177.981)
06	- Chi phí lãi vay	77.150.536.202	50.064.822.598
07	- Các khoản điều chỉnh khác	58.337.858	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	158.164.033.542	125.012.367.797
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(5.755.520.894)	(43.453.572.439)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	2.559.510.651	49.504.972.197
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	53.263.596.710	(15.347.037.783)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(4.843.484.805)	(430.164.533)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(59.253.022.982)	(44.842.286.246)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.189.337.382)	(2.937.940.680)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	142.945.774.840	67.506.338.313
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(210.392.291.644)	(126.980.144.952)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(390.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.000.000.000	491.500.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(134.008.875.002)	(602.361.345.353)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22.573.454.986	12.751.857.147
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(315.827.711.660)	(615.589.633.158)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (*)	609.691.000.000	47.310.143.750
33	2. Tiền thu đi vay	1.182.976.138.687	984.421.880.398
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(1.275.651.891.903)	(495.812.907.495)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(34.781.014.375)	(30.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	482.234.232.409	505.919.116.653

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		309.352.295.589	(42.164.178.192)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.224.695.211	48.388.873.403
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>315.576.990.800</u>	<u>6.224.695.211</u>

(*) Trong đó, tổng số tiền nhà đầu tư ứng trước cho Công ty để mua cổ phần theo các đợt phát hành cổ phiếu là 307.392.560.000 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 17).

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Tăng Tổ Văn

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 650.404.693.750 VNĐ (Sáu trăm năm mươi tỷ, bốn trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Dự án Nhà máy nước Bàu Bàng đã tạm bàn giao đưa vào vận hành, chạy thử từ tháng 02/2017. Do đó, doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng mạnh so với năm trước.

Tại ngày 31/12/2017, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 406.212.383.613 VND. Tuy nhiên, trong tổng các khoản nợ ngắn hạn tại ngày 31/12/2017 bao gồm 307.392.560.000 VND là số tiền các nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phiếu theo chương trình phát hành cho cổ đông riêng lẻ và chương trình lựa chọn cho người lao động. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã hoàn tất các thủ tục phát hành cổ phiếu và kết chuyển ghi tăng vốn điều lệ từ số nợ phải trả trên. Bên cạnh đó, từ các số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 2017 cho thấy kết quả kinh doanh của Công ty là khả quan, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là số dương. Đồng thời, Công ty vẫn tiếp tục duy trì các hạn mức tín dụng, đảm bảo các nguồn thu từ bán hàng, dự kiến sẽ đem lại dòng tiền đảm bảo cho Công ty có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong 12 tháng tới. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 15 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

05 -
TY
HỮU
ATO
30
- TP.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác... Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ cho dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động, miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được miễn thuế TNDN.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	367.618.270	530.088.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	235.209.372.530	5.694.606.576
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	-
	<u>315.576.990.800</u>	<u>6.224.695.211</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 5,1%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
			<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

b) Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	701.238.875.002	1.310.925.000.000	567.230.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	695.758.875.002	1.310.925.000.000	561.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn cấp thoát nước - Môi trường	5.480.000.000	-	5.480.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	160.514.007.495	180.762.495.000	160.572.345.353	(1.501.349.753)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	160.514.007.495	180.762.495.000	160.572.345.353	(1.501.349.753)
	<u>861.752.882.497</u>	<u>1.491.687.495.000</u>	<u>727.802.345.353</u>	<u>(1.501.349.753)</u>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là giá đóng cửa niêm yết tại ngày xác định giá trị trên sàn Upcom và sàn HOSE.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn cấp thoát nước - Môi trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (*)	Bình Dương	38,5%	38,5%	Cung cấp nước sạch
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	Tư vấn xây dựng
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	17,825%	12,05%	Cung cấp nước sạch

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương: tăng do mua bổ sung theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 36/NQ-HĐQT ngày 06/09/2017.

- Về số lượng: 5.250.000 cổ phiếu.

- Về giá trị: 134.008.875.002 VND.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 32.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (Biwase)	6.240.373.080	5.466.016.920
Liên danh Nihon Suido, Wase và ICC	53.865.000	-
	<u>6.294.238.080</u>	<u>5.466.016.920</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	<u>6.240.373.080</u>	<u>5.466.016.920</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	3.038.820.270	-	1.006.916.882	-
Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh	10.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Miền Nam	-	-	5.729.470.193	-
Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp - Biwase	-	-	3.588.385.372	-
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	-	16.917.754.679	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Quỳnh Phúc	3.244.838.819	-	244.838.819	-
Các đối tượng khác	442.750.000	-	3.738.760.350	-
	<u>16.726.409.089</u>	<u>-</u>	<u>31.226.126.295</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	9.536.112.129	-	10.287.094.499	-
Phải thu BQL Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Biwase (i)	4.683.169.894	-	4.683.169.894	-
Phải thu về nhận mua hộ cổ phiếu (ii)	55.950.000.000	-	61.048.595.798	-
Phải thu về lãi cho vay	-	-	183.320.834	-
Phải thu khác	471.189.112	-	19.053.514	-
	70.640.471.135	-	76.221.234.539	-

(i) Đây là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Ban quản lý Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một ("Ban ADB") – Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương để thanh toán các chi phí tư vấn xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một giai đoạn 1. Bản chất là do ban đầu dự án Nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một là một dự án do Ban ADB chịu trách nhiệm xây dựng và quản lý, sau này được bàn giao chuyển cho Công ty quản lý. Tuy nhiên các hợp đồng tư vấn trước đó đều ký kết với Ban ADB và nhà cung cấp cũng xuất hóa đơn cho Ban ADB. Vì vậy Công ty chưa có đầy đủ hồ sơ làm cơ sở để quyết toán các khoản chi phí này. Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan để có biện pháp giải quyết đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

(ii) Là giá gốc của 3.730.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (mã chứng khoán DNW) mà Công ty đã mua và đứng tên theo các hợp đồng hợp tác đầu tư, đến thời điểm 31/12/2017 vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng lại cho các bên ủy thác. Theo các hợp đồng này, Công ty nhận tiền từ các bên ủy thác để mua cổ phiếu DNW với giá 15.000 VND/cổ phiếu và sẽ thực hiện chuyển nhượng lại khi các bên ủy thác yêu cầu với mức giá bằng giá mua ban đầu. Số dư khoản mục này tại 31/12/2017 bao gồm:

- 2.700.000 cổ phần được mua theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 14/2016/HĐKT ngày 11/10/2016 với Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.
- 700.000 cổ phần được mua theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 16/2016/HĐKT ngày 11/10/2016 với Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc.
- 330.000 cổ phần được mua theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2016/HĐKT ngày 11/10/2016 với Công ty cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú.

Số tiền các bên ủy thác đã chuyển cho Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 17.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	795.171.671	-	3.396.316.586	-
Công cụ, dụng cụ	41.634.264	-	-	-
	836.805.935	-	3.396.316.586	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	328.489.808.084	68.665.496.312	96.586.738.908	90.000.000	-	493.832.043.304
- Mua trong năm	403.232.162	348.467.000	-	30.818.182	-	782.517.344
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.031.312.843	13.407.393.122	92.617.793.676	-	141.300.000	108.197.799.641
Số dư cuối năm	<u>330.924.353.089</u>	<u>82.421.356.434</u>	<u>189.204.532.584</u>	<u>120.818.182</u>	<u>141.300.000</u>	<u>602.812.360.289</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.087.720.944	14.280.526.451	10.603.651.520	46.169.355	-	52.018.068.270
- Khấu hao trong năm	14.364.931.490	8.494.353.876	5.506.469.932	20.649.996	-	28.386.405.294
Số dư cuối năm	<u>41.452.652.434</u>	<u>22.774.880.327</u>	<u>16.110.121.452</u>	<u>66.819.351</u>	-	<u>80.404.473.564</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	301.402.087.140	54.384.969.861	85.983.087.388	43.830.645	-	441.813.975.034
Tại ngày cuối năm	<u>289.471.700.655</u>	<u>59.646.476.107</u>	<u>173.094.411.132</u>	<u>53.998.831</u>	<u>141.300.000</u>	<u>522.407.886.725</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 522.212.587.894 VND.



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	9.355.595.912	692.029.818	10.047.625.730
- Mua trong năm (*)	20.495.101.658	-	20.495.101.658
Số dư cuối năm	29.850.697.570	692.029.818	30.542.727.388
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	545.743.100	139.057.580	684.800.680
- Khấu hao trong năm	502.167.554	63.904.560	566.072.114
Số dư cuối năm	1.047.910.654	202.962.140	1.250.872.794
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.809.852.812	552.972.238	9.362.825.050
Tại ngày cuối năm	28.802.786.916	489.067.678	29.291.854.594

(*) Tài sản cố định vô hình tăng trong năm là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Văn Chiến (bên chuyển nhượng) sang Công ty theo các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 12 tháng 07 năm 2017 giữa bên chuyển nhượng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Đối tượng chuyển nhượng của hợp đồng là quyền sử dụng đất tại khu vực huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Mục đích sử dụng đất là thi công Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn 1 công suất 30.000m³/ngày đêm tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (Xem Thuyết minh 11).

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn I (*)	225.610.969.015	49.400.548.746
Tuyến ống nước thô Nhà máy Dĩ An 2	-	84.458.450.871
	225.610.969.015	133.858.999.617

(*) Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn 1 công suất 30.000m³/ngày đêm được xây dựng với tổng mức vốn đầu tư 349.835.000.000 VND tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Mục đích của Dự án là cung cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt tại khu vực Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (Biwase), Công ty thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước thô và nhà máy xử lý nước, Biwase đầu tư xây dựng mạng lưới phân phối. Sau khi hoàn thành, nước sạch được bán trực tiếp qua đồng hồ tổng cho Biwase. Đến thời điểm 31/12/2017, Công trình đang trong quá trình nghiệm thu quyết toán các hạng mục hoàn thành.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	318.239.950	291.165.966
Các khoản khác	135.135.309	133.321.500
	453.375.259	424.487.466
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	960.417.961	414.504.608
Chi phí san lấp mặt bằng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một	1.306.203.016	1.646.951.620
Chi phí đi dờ đường dây 110KV - Trạm bơm nước thô	3.794.708.800	-
Các khoản khác	1.132.963.626	318.240.163
	7.194.293.403	2.379.696.391

13 . VAY

	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	442.534.972.903	442.534.972.903	953.976.138.687	1.161.983.391.903	234.527.719.687	234.527.719.687
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	105.000.000.000	105.000.000.000	253.380.484.687	209.282.765.000	149.097.719.687	149.097.719.687
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	102.361.366.653	102.361.366.653	-	102.361.366.653	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	15.000.000.000	15.000.000.000	63.500.000.000	15.500.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	-	390.000.000.000	390.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	20.000.000.000	20.000.000.000	25.000.000.000	45.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ Thuật D&B	22.920.000.000	22.920.000.000	18.710.000.000	41.630.000.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	105.000.000.000	105.000.000.000	68.000.000.000	153.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	48.000.000.000	48.000.000.000	13.000.000.000	58.570.000.000	2.430.000.000	2.430.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Ngọc Minh	20.000.000.000	20.000.000.000	7.200.000.000	27.200.000.000	-	-
- Các cổ đông cá nhân	4.253.606.250	4.253.606.250	75.185.654.000	79.439.260.250	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	112.868.500.000	112.868.500.000	140.528.500.000	113.668.500.000	139.728.500.000	139.728.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	49.690.000.000	49.690.000.000	52.500.000.000	49.690.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	21.178.500.000	21.178.500.000	32.378.500.000	21.178.500.000	32.378.500.000	32.378.500.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	42.000.000.000	42.000.000.000	55.650.000.000	42.800.000.000	54.850.000.000	54.850.000.000
	555.403.472.903	555.403.472.903	1.094.504.638.687	1.275.651.891.903	374.256.219.687	374.256.219.687

	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	266.953.500.000	266.953.500.000	-	49.690.000.000	217.263.500.000	217.263.500.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	102.479.731.087	102.479.731.087	56.000.000.000	21.178.500.000	137.301.231.087	137.301.231.087
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	150.500.000.000	150.500.000.000	173.000.000.000	42.800.000.000	280.700.000.000	280.700.000.000
	<u>519.933.231.087</u>	<u>519.933.231.087</u>	<u>229.000.000.000</u>	<u>113.668.500.000</u>	<u>635.264.731.087</u>	<u>635.264.731.087</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(112.868.500.000)	(112.868.500.000)	(140.528.500.000)	(113.668.500.000)	(139.728.500.000)	(139.728.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>407.064.731.087</u>	<u>407.064.731.087</u>			<u>495.536.231.087</u>	<u>495.536.231.087</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,50%	Quyền đòi nợ	149.097.719.687	105.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,00%	Quyền đòi nợ	-	102.361.366.653
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	VND	10,80%	Tin chấp	63.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	VND	10,00%	Tin chấp	-	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ Thuật D&B	VND	10,80%	Tin chấp	-	22.920.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	VND	10,80%	Tin chấp	20.000.000.000	105.000.000.000
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	VND	10,80%	Tin chấp	2.430.000.000	48.000.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Ngọc Minh	VND	10,80%	Tin chấp	-	20.000.000.000
- Các cổ đông cá nhân	VND	10,80%	Tin chấp	-	4.253.606.250
				<u>234.527.719.687</u>	<u>442.534.972.903</u>



1001 3 25 / 2017

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					31/12/2017	01/01/2017
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						
- Hợp đồng số 024D14 ngày 27/10/2014	VND	Thả nổi	2021	(i)	217.263.500.000	266.953.500.000
- Hợp đồng số 008D16 ngày 24/03/2016	VND	Thả nổi	2021	(i)	136.987.500.000	162.277.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						
- Hợp đồng 14280090/2014 ngày 24/09/2014	VND	Thả nổi	2021	(ii)	80.276.000.000	104.676.000.000
- Hợp đồng 14290116/2014 ngày 27/11/2014	VND	Thả nổi	2021	(ii)	137.301.231.087	102.479.731.087
- Hợp đồng 170167/2017 ngày 28/12/2017	VND	Thả nổi	2022	(ii)	50.971.231.087	64.567.231.087
Quý đầu tư Phát triển Bình Dương						
- Hợp đồng 02/2015/HĐTD-TDH ngày 22/04/2015	VND	6,95%	2021	(iii)	30.330.000.000	37.912.500.000
- Hợp đồng 11/2015/HĐTD-TDH ngày 16/12/2015	VND	7,00%	2022	(iii)	56.000.000.000	-
- Hợp đồng 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017	VND	7,00%	2024	(iii)	280.700.000.000	150.500.000.000
- Hợp đồng 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017	VND	7,00%	2024	(iii)	42.500.000.000	72.500.000.000
					66.000.000.000	78.000.000.000
					73.000.000.000	-
					99.200.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					635.264.731.087	519.933.231.087
					(139.728.500.000)	(112.868.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					495.536.231.087	407.064.731.087

(i) Các khoản vay tại Vietcombank - Chi nhánh Bình Dương được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

(ii) Khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/09/2015 và 5.250.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu 170527/HĐCC ngày 28/12/2017.

(iii) Các khoản vay tại Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ Nhà máy nước Dĩ An và Bầu Bàng và 200.000 cổ phần góp vốn của công ty tại Công ty cổ phần Tư vấn cấp thoát nước - Môi trường.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	-	-	22.920.000.000	505.091.666
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	20.000.000.000	11.638.306.833	105.000.000.000	3.193.645.833
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.430.000.000	3.357.867.000	48.000.000.000	364.166.682
	22.430.000.000	14.996.173.833	175.920.000.000	4.062.904.181

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	1.581.956.906	1.581.956.906	8.585.685.877	8.585.685.877
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	2.031.312.120	2.031.312.120	2.056.032.000	2.056.032.000
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	3.800.076.762	3.800.076.762	1.206.790.196	1.206.790.196
Xí nghiệp cấp nước Khu Liên Hợp - Biwase	5.600.323.974	5.600.323.974	-	-
Các đối tượng khác	705.631.793	705.631.793	3.347.532.378	3.347.532.378
	<u>13.719.301.555</u>	<u>13.719.301.555</u>	<u>15.196.040.451</u>	<u>15.196.040.451</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>7.720.822.794</u>	<u>7.720.822.794</u>	<u>2.204.318.700</u>	<u>2.204.318.700</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>				

3-C
TY
HỮU HẠN
M. T. H.
3C
- TP. H.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.427.415	633.921.261	632.469.410	-	39.879.266
Thuế tài nguyên	-	68.300.000	740.791.620	725.546.620	-	83.545.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	350.000.000	3.000.000	353.000.000	-	-
	-	456.727.415	1.377.712.881	1.711.016.030	-	123.424.266

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.421.894.049	5.524.380.829
Chi phí phải trả khác	-	1.389.773.454
	23.421.894.049	6.914.154.283

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu (i)	55.429.500.000	50.429.900.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	40.500.000.000	40.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại N.T.P	-	4.964.950.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	4.950.000.000	4.964.950.000
- Công ty TNHH sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	9.979.500.000	-
Các nhà đầu tư chuyển trước cho Công ty để mua cổ phiếu	307.392.560.000	-
- Tổng công ty cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện (ii)	80.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam (ii)	140.000.000.000	-
- Ông Hồ Lê Minh (ii)	40.000.000.000	-
- Cá nhân người lao động trong công ty (iii)	47.392.560.000	-
Mượn vốn của cổ đông không lãi suất	49.107.440.000	-
Nhận đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất (iv)	800.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.873.798	-
	412.805.373.798	50.429.900.000

- (i) Là số tiền các bên ủy thác đã chuyển cho Công ty theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư như đã trình bày tại Thuyết minh số 7. Đến ngày 31/12/2017, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng lại cổ phiếu cho các bên ủy thác này. Công ty không hưởng bất kỳ quyền lợi nào liên quan đến số cổ phần này cho đến khi Công ty thực hiện chuyển nhượng lại cho các bên ủy thác nêu trên.
- (ii) Số tiền các nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phiếu theo chương trình phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư theo Nghị Quyết số 56/NQ-HĐQT ngày 21/11/2017. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 608/UBCK-QLCB ngày 23/01/2018.
- (iii) Số tiền người lao động nộp tiền mua cổ phiếu theo phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình cho cán bộ công nhân viên, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị Quyết số 52/NQ-HĐQT ngày 17/11/2017. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 609/UBCK-QLCB ngày 23/01/2018.
- (iv) Số tiền đặt cọc của bà Đào Dương Thanh Huệ để đảm bảo giao kết và thực hiện chuyển nhượng 03 Quyền sử dụng đất (BT297431, BV 393028, BV309639) tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với diện tích 15.191 m2 và giá trị chuyển nhượng là 7.530.000.000 VNĐ.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.500.000.000	-	2.988.240.054	1.191.660.264	304.679.900.318
Tăng vốn trong năm trước	47.310.143.750	-	-	-	47.310.143.750
Lãi trong năm trước	-	-	-	57.773.689.250	57.773.689.250
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.927.505.900)	(5.927.505.900)
Số dư cuối năm trước	347.810.143.750	-	2.988.240.054	53.037.843.614	403.836.227.418
Tăng vốn trong năm nay (i)	302.594.820.000	(296.380.000)	-	-	302.298.440.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	75.894.165.979	75.894.165.979
Phân phối lợi nhuận năm 2016 (ii)	-	-	14.326.621.487	(51.846.183.350)	(37.519.561.863)
Phân phối lợi nhuận năm 2014 (iii)	-	-	1.191.660.264	(1.191.660.264)	-
Số dư cuối năm nay	650.404.963.750	(296.380.000)	18.506.521.805	75.894.165.979	744.509.271.534

(i) Trong năm, Công ty có thực hiện tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu trong đó:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 30.259.482 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 302.594.820.000 VND.

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm được chào bán cho cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng 23/06/2017 để thực hiện quyền mua với tỷ lệ thực hiện quyền mua là 100:87. Thời điểm kết thúc đợt chào bán là ngày 26/07/2017.

- Số vốn tăng thêm được công ty sử dụng toàn bộ để trả nợ vay cổ đông, phù hợp với mục đích tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/3/2017.

(iii) Khoản lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 được phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2016 ngày 17/3/2016 số tiền là 1.191.660.264 VND.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 24/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2016		57.773.689.250
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25%	14.326.621.487
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	15%	8.666.053.388
Chi trả cổ tức	60%	34.781.014.375
<i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)</i>		

(*) Năm 2016, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền là 5.927.505.900 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	256.190.000.000	39,39	137.000.000.000	39,39
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	114.219.600.000	17,56	61.080.000.000	17,56
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	114.070.000.000	17,54	61.000.000.000	17,54
Các cổ đông khác	165.925.363.750	25,51	88.730.143.750	25,51
	650.404.963.750	100,00	347.810.143.750	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	347.810.143.750	300.500.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	302.594.820.000	47.310.143.750
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	650.404.963.750	347.810.143.750
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	34.781.014.375	30.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.040.496	34.781.014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.040.496	34.781.014
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.040.496	34.781.014
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.040.496	34.781.014
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.040.496	34.781.014
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.506.521.805	2.988.240.054
	18.506.521.805	2.988.240.054

f) Thặng dư vốn cổ phần	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Chi phí phát hành cổ phiếu	(296.380.000)	-
	(296.380.000)	-
19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	196.949.552.577	150.556.031.080
Doanh thu nhượng bán vật tư	52.712.000	-
	197.002.264.577	150.556.031.080
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	196.949.552.577	150.556.031.080
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn nước sạch	62.270.011.900	49.659.611.737
Giá vốn nhượng bán vật tư	52.712.000	-
	62.322.723.900	49.659.611.737
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	342.134.352	7.960.177.981
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.047.999.800	4.855.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.000.000	-
	22.430.134.152	12.815.177.981
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	77.150.536.202	50.064.822.598
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	(1.501.349.753)	1.501.349.753
Chi phí tài chính khác	146.033.656	-
	75.795.220.105	51.566.172.351

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	87.406.020	31.494.522
Chi phí nhân công	2.888.687.115	1.686.061.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	464.373.872	442.653.785
Thuế, phí và lệ phí	227.454.933	141.707.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.457.405.773	994.341.096
Chi phí khác bằng tiền	842.596.816	709.690.721
	5.967.924.529	4.005.948.377

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	587.635.784	-
	587.635.784	-

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	75.894.165.979	57.773.689.250
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.047.999.800)	(4.855.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(22.047.999.800)	(4.855.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	53.846.166.179	52.918.689.250
- <i>Thu nhập tính thuế TNDN 10%</i>	53.258.530.395	52.918.689.250
- <i>Thu nhập tính thuế TNDN 20%</i>	587.635.784	-
Thuế TNDN phải nộp	5.443.380.196	5.291.868.925
Thuế TNDN được miễn	(5.443.380.196)	(5.291.868.925)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	75.894.165.979	57.773.689.250
Các khoản điều chỉnh:	-	(5.927.505.900)
- <i>Quý khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(5.927.505.900)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	75.894.165.979	51.846.183.350
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	47.915.624	32.921.381
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.584	1.575

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.812.071.693	4.528.313.968
Chi phí nhân công	3.934.623.451	2.096.122.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.952.477.408	28.487.684.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.343.147.011	16.703.732.044
Chi phí khác bằng tiền	2.248.328.866	1.849.707.269
	68.290.648.429	53.665.560.114

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	315.576.990.800	-	6.224.695.211	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.934.709.215	-	81.687.251.459	-
Các khoản cho vay	-	-	6.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	160.514.007.495	-	160.572.345.353	(1.501.349.753)
	553.025.707.510	-	254.484.292.023	(1.501.349.753)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			869.792.450.774	962.468.203.990
Phải trả người bán, phải trả khác			426.524.675.353	65.625.940.451
Chi phí phải trả			23.421.894.049	6.914.154.283
			1.319.739.020.176	1.035.008.298.724

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	160.514.007.495	160.514.007.495
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>160.514.007.495</u>	<u>160.514.007.495</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	159.070.995.600	159.070.995.600
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>159.070.995.600</u>	<u>159.070.995.600</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	315.576.990.800	-	-	315.576.990.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.934.709.215	-	-	76.934.709.215
	<u>392.511.700.015</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>392.511.700.015</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	6.224.695.211	-	-	6.224.695.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.687.251.459	-	-	81.687.251.459
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
	<u>93.911.946.670</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>93.911.946.670</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	374.256.219.687	445.036.231.087	50.500.000.000	869.792.450.774
Phải trả người bán, phải trả khác	426.524.675.353	-	-	426.524.675.353
Chi phí phải trả	23.421.894.049	-	-	23.421.894.049
	<u>824.202.789.089</u>	<u>445.036.231.087</u>	<u>50.500.000.000</u>	<u>1.319.739.020.176</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	555.403.472.903	407.064.731.087	-	962.468.203.990
Phải trả người bán, phải trả khác	65.625.940.451	-	-	65.625.940.451
Chi phí phải trả	6.914.154.283	-	-	6.914.154.283
	<u>627.943.567.637</u>	<u>407.064.731.087</u>	<u>-</u>	<u>1.035.008.298.724</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.182.976.138.687	984.421.880.398

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.275.651.891.903	495.812.907.495

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong năm 2017, Công ty đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường về việc dự kiến phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ công nhân viên, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành lần lượt là 13.000.000 cổ phiếu và 3.159.504 cổ phiếu. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đã hoàn tất các đợt phát hành cổ phiếu nêu trên và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 608/UBCK-QLCB và Công văn số 609/UBCK-QLCB ngày 23/01/2018.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13).

Giao dịch phát sinh trong năm:			
	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp nước			
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	196.949.552.577	150.556.031.080
Mua hàng hóa - dịch vụ			
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	28.467.321.940	7.538.589.031
Thu lãi cho vay			
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Cổ đông lớn	183.320.834	-
Trả lãi vay			
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	-	3.193.645.833
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn	-	858.541.672
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Cổ đông lớn	1.524.837.000	505.091.066
Thu tiền góp vốn			
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Cổ đông lớn	53.139.600.000	10.080.000.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn	53.070.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	119.190.000.000	5.000.000.000
Trả cổ tức			
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Cổ đông lớn	6.108.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn	6.100.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	13.700.000.000	6.600.000.000
Cổ tức được nhận			
Công ty Cổ phần Tư vấn - Cấp thoát nước - Môi trường	Công ty liên kết	13.505.000.000	7.800.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Tư vấn - Cấp thoát nước - Môi trường	Công ty liên kết	6.240.373.080	5.466.016.920
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Tư vấn - Cấp thoát nước - Môi trường	Công ty liên kết	-	20.506.140.051
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	3.244.838.819	244.838.819
Phải thu về cho vay			
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Cổ đông lớn	-	1.000.000.000
Phải thu khác			
BQL Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	Đơn vị trực thuộc Công ty liên kết	4.683.169.894	4.683.169.894

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	7.631.636.094	2.115.132.000
Công ty Cổ phần Tư vấn - Cấp thoát nước - Môi trường	Công ty liên kết	89.186.700	89.186.700
Phải trả về ủy thác mua cổ phiếu			
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết	40.500.000.000	40.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	9.979.500.000	-
Mượn vốn cổ đông không lãi suất			
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	Cổ đông lớn	3.750.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	7.500.000.000	-
Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám Đốc	12.207.440.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.738.520.000	1.404.000.000
- Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc	383.520.000	438.554.786

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

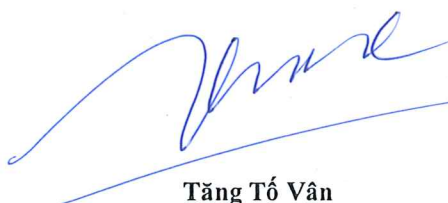
	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	567.230.000.000	561.750.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	160.572.345.353	166.052.345.353
- Phải trả ngắn hạn khác	319	50.429.900.000	285.603.506.250
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	555.403.472.903	320.229.866.653

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Tăng Tổ Văn

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng